

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU
TƯ-BỘ CÔNG AN-BỘ TƯ
PHÁP-BỘ NGOẠI GIAO
Số: 10/2000/TTLT-BKHĐT-
BCA-BTP-BNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2000

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đầu tư theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10

Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998;
Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 (dưới đây gọi tắt là Nghị định 51);
Căn cứ Quyết định 767/TTg ngày 17 tháng 9 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ Về một số chủ trương chính sách đối với cộng đồng người Việt Nam định cư ở nước ngoài;
Căn cứ Quyết định 210/1999/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ Về một số chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài,
Liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Tư pháp - Ngoại giao - Công an hướng dẫn việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư theo Nghị định số 51 như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng của Thông tư

1.1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, bao gồm:

a- Người có quốc tịch Việt Nam cư trú, làm ăn sinh sống lâu dài ở nước ngoài;

b- Người gốc Việt Nam cư trú, làm ăn sinh sống lâu dài ở nước ngoài;

1.2. Người có quan hệ huyết thống Việt Nam bao gồm: Người có cha đẻ, mẹ đẻ, hoặc ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại hiện nay hoặc đã từng có quốc tịch Việt Nam.

1.3. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, bao gồm:

a- Công dân nước ngoài cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam đã được cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp Thẻ thường trú;

b- Người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam đã được cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp Thẻ thường trú.

2. Công chứng và hợp pháp hoá các giấy tờ của nhà đầu tư

Các giấy tờ sau đây bằng tiếng nước ngoài của nhà đầu tư cần được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được cơ quan công chứng Việt Nam công chứng:

-Giấy do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận nhà đầu tư là người thuộc đối tượng quy định tại Điểm 1.2 Thông tư này.

-Giấy tờ, chứng chỉ, bằng cấp liên quan đến trình độ chuyên môn của nhà đầu tư do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, chứng nhận hoặc chứng thực.

3. Thành lập doanh nghiệp để thực hiện dự án đầu tư

3.1. Để thực hiện dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, nhà đầu tư có thể nhân danh cá nhân trực tiếp thành lập doanh nghiệp hoặc cùng với công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú Việt Nam thành lập doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

3.2. Nhà đầu tư trước đây đã chuyển giao vốn, tài sản của mình cho công dân Việt Nam hoặc cho cơ sở sản xuất, kinh doanh Việt Nam và mượn danh nghĩa của cá nhân hoặc tổ chức đó để đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam, nếu có nhu cầu và đủ điều kiện thì được làm thủ tục chuyển tên chủ đầu tư theo hướng dẫn tại Phần VI Thông tư này.

3.3. Nhà đầu tư được phép thuê chuyên gia, lao động kỹ thuật là người nước ngoài theo quy định tại Điều 32 của Nghị định số 51.

4. Quyền góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư

4.1. Việc nhà đầu tư góp vốn hoặc mua cổ phần của doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 5 của Nghị định 51 được thực hiện như sau:

a- Được góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực, ngành, nghề, thuộc Danh mục do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho từng thời kỳ theo đề nghị của Bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư.

b- Việc góp vốn hoặc mua cổ phần quy định tại Điểm 4.1.a Thông tư này vào các doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý thì do Bộ trưởng Tài chính quyết định; của doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý thì do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

4.2. Nhà đầu tư được góp vốn hoặc mua cổ phần không hạn chế về tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ cổ phần của doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp nhà nước. Việc nhà đầu tư góp vốn hoặc mua cổ phần được thực hiện theo hợp đồng ký giữa nhà đầu tư và doanh nghiệp có liên quan. Trường hợp này, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp chậm nhất 15 ngày sau khi đã thực hiện việc góp vốn hoặc mua cổ phần.

5. Ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn đầu tư và khuyến khích đầu tư

5.1.Nhà đầu tư được đầu tư, kinh doanh ở tất cả các ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ những ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều 6 của Luật Doanh nghiệp và được cụ thể hoá tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 03/2000/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Doanh nghiệp.

5.2.Nhà đầu tư được khuyến khích đầu tư, kinh doanh vào ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định 51 (dưới đây gọi tắt là Danh mục A).

5.3.Nhà đầu tư được khuyến khích đầu tư, kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Danh mục B; địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định 51 (dưới đây gọi tắt là Danh mục B và Danh mục C).

II. BẢO ĐẢM VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

6. Hỗ trợ mặt bằng sản xuất, kinh doanh

6.1.Nhà đầu tư có dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, nếu có nhu cầu thuê đất làm mặt bằng thực hiện dự án đầu tư thì được tạo điều kiện cho thuê đất.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất căn cứ vào mục đích sử dụng đất được lập trong dự án khả thi, căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương để giải quyết đối với từng dự án.

Thời hạn cho thuê đất được xác định theo dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 50 năm.

Hạn mức cho thuê đất của dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.2.Nhà đầu tư được thuê đất để xây dựng nhà ở nhằm mục đích kinh doanh bán cho các đối tượng được phép mua nhà ở hoặc cho thuê tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6.3.Thời gian miễn nộp tiền thuê đất cho các dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A hoặc dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B hoặc Danh mục C được thực hiện như đối với doanh nghiệp trong nước cùng loại quy định tại Điều 18 Nghị định 51.

7. Quyền của nhà đầu tư đối với đất thuê

Nhà đầu tư có dự án đầu tư được Nhà nước cho thuê đất có các quyền quy định tại Điều 7 của Pháp lệnh về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất tại Việt Nam.

8. Vay vốn từ Quỹ Hỗ trợ phát triển

Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục A hoặc thực hiện dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục B hoặc Danh mục C được Quỹ Hỗ trợ phát triển xem xét việc hỗ trợ đầu tư thông qua các hình thức cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; bảo lãnh tín dụng đầu tư theo pháp luật hiện hành về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

9. Miễn giảm thuế

Mức áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp; mức miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập bổ sung, thuế nhập khẩu thiết bị, máy móc tạo tài sản cố định đối với các dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A hoặc dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh

mục B hoặc Danh mục C được thực hiện như đối với doanh nghiệp trong nước cùng loại quy định tương ứng tại các điều từ Điều 20 đến Điều 27 Nghị định 51.

10. Thực hiện nguyên tắc một giá cho dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi)

10.1. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng thành lập với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam có dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được hưởng cùng mức giá đầu vào như các dự án đầu tư trong nước cùng loại đối với đất đai, hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư và dịch vụ khác do Chính phủ định giá, chịu cùng một mức thuế.

Các cơ quan chức năng của Nhà nước và các cơ sở sản xuất, kinh doanh cung cấp các yếu tố đầu vào cho sản xuất do Chính phủ định giá thống nhất thực hiện quy định này.

10.2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 5 Điều 1 Nghị định 51 cùng với thân nhân của mình ở Việt Nam (nếu có) bao gồm chồng hoặc vợ, cha đẻ, mẹ đẻ, con đẻ hoặc con nuôi hợp pháp được áp dụng cùng một mức giá dịch vụ về nhà ở, khách sạn, điện, nước, dịch vụ y tế, cước phí đi lại trong nước bằng đường thủy, đường bộ, đường hàng không, cước phí bưu chính viễn thông và phí giáo dục và đào tạo như áp dụng đối với công dân Việt Nam ở trong nước.

11. Thẻ chứng nhận áp dụng chế độ một giá cho nhà đầu tư và thân nhân nhà đầu tư và thủ tục cấp Thẻ chứng nhận áp dụng chế độ một giá

11.1. Thẻ chứng nhận áp dụng chế độ một giá được cấp cho nhà đầu tư và thân nhân nhà đầu tư (nếu có) có dự án đầu tư theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 5 Điều 1 Nghị định 51.

Thẻ chứng nhận áp dụng chế độ một giá do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành thống nhất và có giá trị trên toàn quốc (mẫu thẻ ban hành kèm Thông tư này). Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét ký và cấp Thẻ này cho nhà đầu tư và thân nhân của nhà đầu tư trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

11.2. Hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ một giá bao gồm:

a- Đơn đề nghị được áp dụng chế độ một giá kèm theo danh sách thân nhân của nhà đầu tư đề nghị cùng được hưởng; nhà đầu tư và thân nhân mỗi người nộp 2 ảnh chụp nửa người, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, ảnh có kích thước 3 x 4 và chụp trước khi làm đơn không quá 6 tháng (có ghi đầy đủ họ tên, ngày, tháng, năm sinh ở mặt sau);

b- Giấy tờ chứng minh về quan hệ của thân nhân với nhà đầu tư.

11.3. Nhà đầu tư nộp các giấy tờ quy định tại Điểm 11.2 Thông tư này cùng với hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư cho dự án đầu tư của mình tại Sở Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở chính hoặc nơi thực hiện dự án đầu tư.

11.4.Đối với dự án đầu tư đã triển khai trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, nhà đầu tư nộp giấy tờ quy định tại Điểm 11.2 Thông tư này cùng bản sao có công chứng Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đến Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi cấp ưu đãi đầu tư.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị được áp dụng chế độ một giá, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định việc cấp Thẻ chứng nhận áp dụng chế độ một giá cho nhà đầu tư và thân nhân nhà đầu tư.

11.5.Quyền lợi của nhà đầu tư và thân nhân nhà đầu tư được ghi trong Thẻ bao gồm các dịch vụ được quy định tại Điểm 10.2 Thông tư này.

11.6.Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đã cấp thẻ quyết định việc thu hồi Thẻ chứng nhận áp dụng chế độ một giá của nhà đầu tư và thân nhân của họ trong trường hợp doanh nghiệp của nhà đầu tư bị phá sản, giải thể hoặc người sử dụng thẻ có hành vi vi phạm các quy định tại khoản 3 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

III. THỦ TỤC XÁC NHẬN NGƯỜI GỐC VIỆT NAM, NGƯỜI CÓ QUAN HỆ HUYẾT THỐNG VIỆT NAM

12. Xác nhận có quốc tịch Việt Nam, mất quốc tịch Việt Nam

12.1.Người thuộc đối tượng quy định tại Điểm 1.1.a Thông tư này cần có hộ chiếu hợp lệ của Việt Nam, trong trường hợp không có hộ chiếu Việt Nam thì phải có một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam; Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam; hoặc Giấy xác nhận đăng ký công dân. Những người thuộc đối tượng quy định tại Điểm này không cần phải làm thủ tục xác nhận có quan hệ huyết thống Việt Nam.

12.2.Người thuộc đối tượng quy định tại Điểm 1.1.b Thông tư này cần có Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam, hoặc Giấy xác nhận đăng ký công dân.

12.3.Thẩm quyền, thủ tục, trình tự cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận đăng ký công dân:

-Việc cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 Luật Quốc tịch Việt Nam và các Điều 17, 18 và 19 Nghị định 104/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam (sau đây gọi là Nghị định 104/1998/NĐ-CP).

-Việc cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 Luật Quốc tịch Việt Nam, Điều 25 và Điều 26 Nghị định 104/1998/NĐ-CP.

-Việc cấp Giấy xác nhận đăng ký công dân được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 713-NG-QĐ ngày 17 tháng 5 năm 1997 của Bộ Ngoại giao.

13. Thủ tục xác nhận người có quan hệ huyết thống Việt Nam

13.1.Người thuộc đối tượng quy định tại Điểm 1.2 Thông tư này cần có Giấy xác nhận có quan hệ huyết thống Việt Nam (Mẫu giấy được ban hành kèm theo Thông tư này) do một trong các cơ quan có thẩm quyền sau đây